

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 về việc: Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và thành lập Ban thẩm tra tư các đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Thời gian họp: 08 giờ 00 thứ bảy ngày 20 tháng 4 năm 2019;

Địa điểm họp: Hội trường 2- Trung tâm hội nghị 272 - số 272 Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 bao gồm: Thông báo mời họp, mẫu xác nhận tham dự hoặc ủy quyền dự họp, chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua Đại hội đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/4/2019 theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

⇒ Quan hệ cổ đông

⇒ Tài liệu Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Nghị quyết số: 124/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh

Số: 124/NQ-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 04 tháng 7 năm 2018;
- Nghị quyết số 119/NQ-HĐQT, ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt nam - CTCP;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 02 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu. Cụ thể như sau:

1) Thời gian tổ chức Đại hội

Dự kiến: Từ 08 giờ 00 đến 12 giờ 00, ngày 20 tháng 4 năm 2019.

2) Địa điểm tổ chức Đại hội

Hội trường 2 - Trung tâm hội nghị 272 - số 272 Võ Thị Sáu - quận 3 – thành phố Hồ Chí Minh.

3) Nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội như đã được chuẩn bị, gồm:

- Chương trình Đại hội;
- Quy chế làm việc của Đại hội;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch năm 2019;
- Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 (Đã được kiểm toán);
- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018;
- Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019;



- Tờ trình phê duyệt tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty;
- Tờ trình hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát (BKS) năm 2018;
- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.





4) Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông gồm các ông có tên sau:

- Ông Nguyễn Văn Chử Cổ đông độc lập Trưởng ban
- Ông Nguyễn Văn Bình Trưởng ban kiểm soát Ủy viên
- Ông Phan Hồng Tuấn Thư ký HĐQT Ủy viên

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Lilama 18 và những cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

1. Trần Sỹ Quỳnh 
2. Trần Quốc Toàn 
3. Nguyễn Phương Anh 
4. Cao Nguyên Soái 



CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ QUỐC ÂN



Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các thành viên HĐQT;
- Các thành viên BKS (để giám sát);
- Lưu.

Số: 131/TB-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO

MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 trân trọng kính mời Quý cổ đông đến tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức như sau:

1. Thời gian: 8h00, ngày 20 tháng 4 năm 2019 (đón tiếp và đăng ký từ 7h30)

2. Địa điểm: Hội trường 2 - Trung tâm hội nghị 272 - số 272 Võ Thị Sáu - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh.

3. Nội dung Đại hội

- ✓ Báo cáo của Hội đồng quản trị tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch năm 2019;
- ✓ Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán);
- ✓ Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018;
- ✓ Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019;
- ✓ Tờ trình phê duyệt tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty;
- ✓ Tờ trình Hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- ✓ Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát (BKS) năm 2018;
- ✓ Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Tài liệu nội dung ĐHCĐ thường niên năm 2019 được Công ty đăng tải tại chuyên mục Quan hệ cổ đông trên website www.lilama18.com.vn và gửi bản in đến Quý Cổ đông khi tham dự Đại hội.

4. Thành phần tham dự

- Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Lilama 18 theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng 22/3/2019.
- Trường hợp cổ đông không trực tiếp tham dự có thể ủy quyền cho người đại diện tham dự Đại hội (hoặc cho Hội Đồng Quản Trị). Người được ủy quyền phải xuất trình Giấy ủy quyền (theo mẫu gửi kèm) và Giấy CMND hoặc Hộ chiếu hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác khi vào dự ĐHCĐ. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

5. Đăng ký tham dự Đại hội

Để tạo điều kiện cho công tác tổ chức Đại hội được chu đáo, đề nghị Quý Cổ đông xác nhận việc tham dự họp (hoặc ủy quyền dự họp) gửi về Công ty Cổ phần Lilama 18 qua điện thoại hoặc fax trước ngày 16/4/2019.

Người nhận : Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84.28) 6290 8686 / số máy lẻ: 7574 Fax: (84.28) 6291 0560

Lưu ý: Khi đến dự vui lòng mang theo Thư mời họp, CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/ chứng thực cá nhân hợp pháp khác và Giấy ủy quyền hợp lệ (trong trường hợp nhận ủy quyền) và bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp người đến tham dự là Đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Trân trọng kính mời!



LÊ QUỐC ÂN

(*) Ghi chú: Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được thư mời.

THÔNG BÁO

MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 trân trọng kính mời Quý cổ đông đến tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức như sau:

- 1. Thời gian:** 8h00, ngày 20 tháng 4 năm 2019 (đón tiếp và đăng ký từ 7h30)
- 2. Địa điểm:** Hội trường 2 - Trung tâm hội nghị 272 - số 272 Võ Thị Sáu - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh.
- 3. Nội dung Đại hội**

- ✓ Báo cáo của Hội đồng quản trị tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch năm 2019;
- ✓ Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán);
- ✓ Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018;
- ✓ Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019;
- ✓ Tờ trình phê duyệt tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty;
- ✓ Tờ trình Hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- ✓ Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát (BKS) năm 2018;
- ✓ Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Tài liệu nội dung ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 được Công ty đăng tải tại chuyên mục Quan hệ cổ đông trên website www.lilama18.com.vn và gửi bản in đến Quý Cổ đông khi tham dự Đại hội.

4. Thành phần tham dự

- Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Lilama 18 theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng 22/3/2019.
- Trường hợp cổ đông không trực tiếp tham dự có thể ủy quyền cho người đại diện tham dự Đại hội (hoặc cho Hội Đồng Quản Trị). Người được ủy quyền phải xuất trình Giấy ủy quyền (theo mẫu gửi kèm) và Giấy CMND hoặc Hộ chiếu hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác khi vào dự ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

5. Đăng ký tham dự Đại hội

Để tạo điều kiện cho công tác tổ chức Đại hội được chu đáo, đề nghị Quý Cổ đông xác nhận việc tham dự họp (hoặc ủy quyền dự họp) gửi về Công ty Cổ phần Lilama 18 qua điện thoại hoặc fax trước ngày 16/4/2019.

Người nhận : Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84.28) 6290 8686 / số máy lẻ: 7574 **Fax:** (84.28) 6291 0560

Lưu ý: Khi đến dự vui lòng mang theo Thư mời họp, CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/ chứng thực cá nhân hợp pháp khác và Giấy ủy quyền hợp lệ (trong trường hợp nhận ủy quyền) và bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp người đến tham dự là Đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Trân trọng kính mời!



LÊ QUỐC AN

(*) Ghi chú: Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được thư mời.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ : 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 38 298 490

Email : info@lilama18.com.vn

Fax: (028) 38 210 853

Website: www.lilama18.com.vn

**GIẤY ĐĂNG KÝ DỰ HỢP HOẶC ỦY QUYỀN
THAM DỰ HỢP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

Kính gửi: Công ty cổ phần Lilama 18

Tên cổ đông:.....
Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....
CMND/HC/TCC/CNĐKDN số:.....cấp ngày..... nơi cấp.....
Địa chỉ:Điện thoại.....
Tổng số cổ phần đại diện hoặc/và sở hữu: cổ phần.

(Có đóng chọn một trong hai mục dưới đây, đánh dấu vào ô thích hợp)

- 1. ĐĂNG KÝ DỰ HỢP
- 2. ỦY QUYỀN CHO ÔNG/BÀ DƯỚI ĐÂY

Ông/Bà:
CMND/HC/TCC/Chứng thực cá nhân số:cấp ngày..... tại.....
Địa chỉ:Điện thoại.....
Số lượng cổ phần ủy quyền¹:

Trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không ủy quyền được cho người khác, quý cổ đông vui lòng ủy quyền cho thành viên HĐQT của Công ty theo danh sách dưới đây:

Họ và tên	Chức vụ	Đánh dấu chọn
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT	

Lưu ý: Vui lòng đánh dấu (X) hoặc (✓) bên cạnh tên thành viên mà quý cổ đông chọn ủy quyền, chỉ chọn ủy quyền cho một người toàn bộ số cổ phần sở hữu; trường hợp ủy quyền cho nhiều người theo quy định của pháp luật, đề nghị quý cổ đông ghi rõ số lượng cổ phần ủy quyền cho từng thành viên.

Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền đại diện cho Bên ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 18 để thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông tương ứng với số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của pháp luật, quy định của điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18 và không có bất kỳ sự khiếu nại nào về sau.

Lưu ý:

Người được ủy quyền chỉ thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và không được ủy quyền lại cho người khác.

Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị khi có chữ ký của cả hai bên ủy quyền và được ủy quyền. Trong trường hợp người ủy quyền là cổ đông tổ chức thì cần có thêm dấu hợp lệ của tổ chức ủy quyền. Trường hợp ủy quyền cho HĐQT Công ty cổ phần Lilama 18 thì không cần chữ ký của thành viên HĐQT. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 18 kết thúc.

Ngàythángnăm 2019

Cổ đông/Người ủy quyền
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Người được ủy quyền
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

I CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- 1 Đón tiếp đại biểu
- 2 Đăng ký tham dự Đại hội, phát phiếu biểu quyết, bầu cử và tài liệu

II NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH

- 1 Khai mạc Đại hội
- 2 Báo cáo Kiểm tra tư cách đại biểu
- 3 Giới thiệu Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch
- 4 Giới thiệu Thư ký Đại hội
- 5 Giới thiệu Ban thẩm tra tư cách cổ đông
- 6 Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội
- 7 Giới thiệu và thông qua Ban kiểm phiếu, giám sát kiểm phiếu
- 8 Thông qua Chương trình Đại hội
- 9 Trình bày các nội dung báo cáo và đệ trình tại Đại hội
 - Báo cáo của Hội đồng quản trị
 - Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán)
 - Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2018
 - Tờ trình về việc phê duyệt mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, TK
 - Tờ trình về việc lựa chọn công ty kiểm toán năm 2019
 - Tờ trình Hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty
 - Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát
- 10 Đại hội thảo luận các nội dung đã trình bày
- 11 HĐQT, BKS, và các thành viên liên quan trả lời kiến nghị của cổ đông
- 12 Thông qua các nội dung báo cáo tại Đại hội
- 13 Thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội
- 14 Bế mạc Đại hội

Tp HCM, Ngày 02 tháng 4 năm 2019

T.M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỊCH



LÊ QUỐC ÂN

Số: 01/QCDH-HĐQT

Tp.HCM, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUY CHẾ LÀM VIỆC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018.

Nhằm đảm bảo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 18 diễn ra thành công tốt đẹp, Hội đồng quản trị xây dựng quy chế, nguyên tắc làm việc, ứng xử, biểu quyết trong Đại hội như sau:

1. Mục đích

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Lilama 18 diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

2. Đối tượng và phạm vi

- **Đối tượng:** Tất cả các cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền) và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Lilama 18 đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.

- **Phạm vi áp dụng:** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 18.

3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt

- Công ty : Công ty cổ phần Lilama 18
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức Đại hội
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông

- Đại biểu : Cổ đông, người đại diện (*người được ủy quyền*)
- Thành viên Ban kiểm soát : Kiểm soát viên

4. Nội dung quy chế

4.1 Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông (Điều 18 Điều lệ Công ty)

- Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số đại biểu dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4.2 Điều kiện cổ đông tham dự Đại hội

Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt đến hết ngày 22/3/2019 đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được uỷ quyền theo quy định của pháp luật được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

4.3 Khách mời tại Đại hội

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong BTC Đại hội không phải là cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.

- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (*trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với BTC Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý*).

4.4 Đại biểu tham dự Đại hội phải tuân thủ các quy định sau

- Đúng giờ, trang phục lịch sự, trang trọng, tuân thủ việc kiểm tra an ninh (*nếu có*), giấy tờ tùy thân .v.v... theo yêu cầu của BTC Đại hội.

- Nhận hồ sơ tài liệu, giấy tờ phục vụ Đại hội tại bộ phận đón tiếp trước hội trường Đại hội.

- Cổ đông đến muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký tham dự; kết quả biểu quyết các vấn đề đã được tiến hành biểu quyết trước khi đại biểu đó đến tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

- Để điện thoại ở chế độ rung hoặc tắt máy, khi cần thì ra bên ngoài đàm thoại.

- Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền tham dự Đại hội cho người thứ ba tham dự Đại hội, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Không hút thuốc lá trong phòng Đại hội.

- Tuân thủ các quy định của Ban tổ chức, của Chủ tọa điều hành Đại hội.

- Trường hợp có đại biểu không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp, quy định nói trên, Chủ tọa sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể từ chối hoặc trục xuất đại biểu nói trên khỏi nơi diễn ra Đại hội để đảm bảo Đại hội diễn ra một cách bình thường theo chương trình kế hoạch.

4.5 Chủ tọa và Đoàn chủ tịch

- Đoàn Chủ tịch gồm 05 người, bao gồm 01 chủ tịch và 04 thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch và là Chủ tọa ĐHĐCĐ. Chủ tọa điều hành công việc của Đại hội theo nội dung, chương trình mà Hội đồng quản trị đã dự kiến thông qua trước Đại hội.

- Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa Đại hội. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp.

- Nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch:

❖ Điều hành các hoạt động của ĐHĐCĐ Công ty theo chương trình dự kiến của HĐQT đã được ĐHĐCĐ thông qua;

❖ Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;

❖ Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;

❖ Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu;

❖ Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.

- Nguyên tắc làm việc của Đoàn Chủ tịch: Đoàn Chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

4.6 Thư ký Đại hội:

- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký ĐHĐCĐ.

- Nhiệm vụ và quyền hạn:
 - ❖ Ghi chép đầy đủ, trung thực nội dung Đại hội;
 - ❖ Tiếp nhận phiếu đăng ký phát biểu của Đại biểu;
 - ❖ Lập Biên bản họp và soạn thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - ❖ Hỗ trợ Chủ tọa công bố thông tin liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và thông báo đến các cổ đông theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Chủ tọa và thư ký ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

4.7 Ban thẩm tra tư cách cổ đông

- Ban thẩm tra tư cách cổ đông của Đại hội gồm 03 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên, do HĐQT thành lập và do Đoàn Chủ tịch giới thiệu đến Đại hội.
- Nhiệm vụ của Ban thẩm tra tư cách cổ đông:
 - ❖ Ban thẩm tra tư cách cổ đông của Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.
 - ❖ Trưởng Ban thẩm tra tư cách cổ đông báo cáo với ĐHĐCĐ tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông và đại diện được ủy quyền có quyền dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự thì cuộc họp ĐHĐCĐ Công ty được tổ chức tiến hành.

4.8 Ban kiểm phiếu

- Ban kiểm phiếu do Chủ tọa giới thiệu (không quá 03 người) để Đại hội thông qua biểu quyết bằng cách giơ thẻ biểu quyết. Các ứng cử viên tham gia ứng cử, đề cử (trong trường hợp thực hiện bầu cử) không được tham gia vào ban kiểm phiếu.
- Nhiệm vụ của Ban kiểm phiếu:
 - ❖ Phổ biến nguyên tắc, thể lệ, hướng dẫn cách thức biểu quyết;
 - ❖ Kiểm và ghi nhận phiếu biểu quyết, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả; chuyển biên bản cho Chủ tọa phê chuẩn kết quả biểu quyết, kết quả bầu cử;
 - ❖ Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho Thư ký Đại hội;
 - ❖ Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết.

4.9 Phát biểu tại Đại hội

Đại biểu tham dự đại hội khi muốn phát biểu ý kiến phải được sự đồng ý của Chủ tọa Đại hội. Đại biểu phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua hoặc gửi ý kiến bằng văn bản cho Thư ký Đại hội tổng hợp báo cáo Chủ tọa.

Chủ tọa Đại hội sẽ sắp xếp cho đại biểu phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các thắc mắc của cổ đông tại Đại hội hoặc ghi nhận trả lời sau bằng văn bản.

4.10 Thể lệ biểu quyết tại Đại hội

a) Các quy định chung về biểu quyết

- Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết công khai.

- Mỗi cổ phần có quyền biểu quyết sở hữu hoặc đại diện sở hữu ứng với một đơn vị biểu quyết.

- Mỗi đại biểu đến tham dự Đại hội được cấp 01 Thẻ biểu quyết và 01 Phiếu biểu quyết. Trên Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết có ghi mã đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và/ hoặc được ủy quyền có quyền biểu quyết của đại biểu đó. Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại Đại hội.

b) Thẻ thức biểu quyết, trình tự xin ý kiến biểu quyết

Từng vấn đề được đưa ra trước Đại hội thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ đều được xin ý kiến theo trình tự:

- Tán thành (đồng ý) với nội dung vừa được đệ trình;
- Không tán thành (không đồng ý) với nội dung vừa được đệ trình;
- Không có ý kiến với nội dung vừa được đệ trình.

Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, cổ đông tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung bằng một trong hai phương thức sau:

- **Phương thức giơ thẻ biểu quyết:** Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, các đại biểu biểu quyết giơ Thẻ biểu quyết lên cao hướng về phía Chủ tọa đoàn. Phương thức này dùng để thông qua các vấn đề khác trừ các báo cáo và tờ trình tại Đại hội. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết tán thành, không tán thành và không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết trong cả ba lần hoặc hai trong số ba lần biểu quyết tán thành và/hoặc không tán thành và/hoặc không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không tán thành vấn đề đó. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, thành viên Ban kiểm phiếu đánh dấu mã cổ đông và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

- **Phương thức điền vào Phiếu biểu quyết:** Đối với từng nội dung, cổ đông chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Phương thức này dùng để thông qua các báo cáo Hội đồng quản trị, báo cáo Ban kiểm soát và các nội dung thuộc tờ trình tại Đại hội. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, cổ đông gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu.

c) Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết

- Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, không tẩy xoá, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.

Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết.

Phiếu biểu quyết không hợp lệ:

- ❖ Ghi thêm nội dung khác vào Phiếu biểu quyết;
- ❖ Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty, hoặc đã tẩy xoá, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết hợp lệ nêu trên, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.

d) Ghi nhận kết quả biểu quyết

- Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ thu, ghi nhận và trả thẻ biểu quyết.
- Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận, thống kê và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

e) Tỷ lệ tối thiểu cần đạt được khi biểu quyết

- Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi đạt được tỷ lệ biểu quyết đồng ý của ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Khoản 2, Điều 20 Điều lệ Công ty và Khoản 1 Điều 144 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 thì phải có sự đồng ý ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.

- Lưu ý, cổ đông/ đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị lớn hơn 20% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Khoản 4 Điều 35 Điều lệ Công ty và Khoản 3, Điều 162, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

4.11 Biên bản, Nghị Quyết hợp ĐHĐCĐ

Biên bản họp và nghị quyết ĐHĐCĐ phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

5. Thực hiện

- Tất cả các đại biểu, người đại diện, khách mời tham dự Đại hội có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các nội dung đã quy định tại quy chế này, các quy định, nội quy, quy chế quản trị hiện hành của công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

- Người triệu tập ĐHĐCĐ có quyền:
 - ❖ Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - ❖ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Các nội dung không được quy định chi tiết tại quy chế này thì thống nhất áp dụng theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước .

Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được ĐHĐCĐ Công ty biểu quyết thông qua.

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

LÊ QUỐC AN

DỰ THẢO

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty cổ phần Lilama 18;
- Hội đồng quản trị xin báo cáo cổ đông kết quả thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Cụ thể:

Phần 1

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thuận lợi

- Lilama 18 đã phát huy hiệu quả thương hiệu, uy tín trong quá trình củng cố và cạnh tranh thị trường; thực hiện nhất quán chủ trương “Lấy khách hàng làm trung tâm, lấy sự thỏa mãn nhu cầu của khách hàng làm mục tiêu, động lực phát triển doanh nghiệp”.
- Các trang thiết bị và máy móc thi công được đầu tư thường xuyên và liên tục, phát huy năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh của Lilama 18. Hệ thống các văn bản nội bộ; quản lý chất lượng được sửa đổi, bổ sung phù hợp công tác quản lý và điều hành sản xuất.

2. Khó khăn

- Năm 2018 tình hình kinh tế, chính trị trong khu vực cũng như trên thế giới có nhiều biến động đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến lĩnh vực đầu tư xây dựng trong nước; cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà thầu, đặc biệt là những đối thủ nước ngoài về lĩnh vực gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị các nhà máy công nghiệp, buộc Công ty luôn phải điều chỉnh các phương án trong báo giá, đấu thầu ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận Công ty.
- Năm qua một số dự án phát triển nóng do áp lực về tiến độ thi công của chủ đầu tư, đòi hỏi phải có một lực lượng lao động lớn dẫn đến khó khăn trong tuyển dụng lao động; một số công việc phải thuê nhà thầu phụ, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, điều hành của cán bộ quản lý.
- Cơ sở vật chất như nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công chưa tương xứng với nhu cầu sản xuất.

- Nguồn vốn vẫn còn khiêm tốn so với nhu cầu sản xuất. Với vốn điều lệ: 93,89 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu: 283,82 tỷ đồng rất nhỏ so doanh thu thực hiện: 1.947,68 tỷ đồng dẫn đến Công ty phải vay vốn lưu động từ các Ngân hàng để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh cho nên: Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu cao ~5,86 lần. Các yếu tố này tạo rất nhiều áp lực đến việc thu xếp nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Căn cứ Nghị định số: 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về việc xác định Lãi vay được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Do Công ty có vốn điều lệ thấp nên Công ty phải vay vốn lưu động phục vụ SXKD nhiều dẫn đến lãi vay vốn trong năm cao ~ 60 tỷ đồng. Theo quy định trên lãi vay được tính vào chi phí để tính thuế TNDN chỉ xấp xỉ 25 tỷ đồng nên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của công ty giảm mạnh.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức tổ chức và kỷ luật lao động của người lao động vẫn là một trong những rào cản lớn trong quá trình phát triển và hội nhập của Công ty cổ phần Lilama 18.

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
1.	Giá trị sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	1.675.000	1.995.889	119,16
2.	Tổng doanh thu	“	1.168.000	1.947.680	166,75
	<i>Trong đó: Doanh thu Xây - Lắp</i>	“	<i>1.155.000</i>	<i>1.917.590</i>	<i>166,03</i>
2.	Lợi nhuận trước thuế	“	30.000	36.114	120,38
3.	Phải nộp ngân sách nhà nước	“	54.405	105.205	193,37
4.	Tổng số lao động bình quân	Người	3.105	3.860	124,31
5.	Thu nhập bình quân người/tháng	Nghìn đồng	10.118	10.800	106,74
6.	Dự kiến chia cổ tức (bằng tiền mặt)	%/MGCP	10=>13%	10%	100%

4. Những thị trường và sản phẩm trong năm

4.1. Thị trường

Quan hệ tốt với các đối tác: Vietsoverpetro, EVN, Vicem, Holcim, Kocks, Loesche, Jurong Engineering, Danili, Redecam, Schade, Linder Engineering, Hòa Phát v.v... thực hiện các dự án: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy, thép, chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu, v.v...

4.2. Sản phẩm

- Các dự án điện: Lắp đặt thiết bị nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1 và 2, nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Bình Thuận), nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng (Trà Vinh), nhiệt điện Sông Hậu 1 (Hậu Giang), nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, nhiệt điện Nghi Sơn 2, Điện mặt trời tại Bình Thuận, Điện mặt trời tại Bình Định.

- Các dự án dầu khí: Phục vụ chạy thử dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thanh Hóa); bảo trì giàn khoan dầu khí tại Vũng Tàu (Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro), Chân đế Cá Tầm, Sao Vàng Đại Nguyệt v.v..

- Các dự án xi măng: Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cho nhà máy xi măng, Holcim và Kiên Lương, Bình Phước, Tây Ninh ...,
- Hàng cơ khí xuất khẩu: Chế tạo thiết bị cơ khí cho các đối tác KOCKS, DANIELI, REDECAM v.v... tại Nhà máy chế tạo KCT & TBCK
- Các dự án khác: Lắp đặt nhà máy bột giấy VNT 19 (Quảng Ngãi), Nhà máy Tôn mạ màu Hòa Phát - Hưng Yên; Nhà máy thép Dung Quất - Hòa Phát (Quảng Ngãi); Kho tiếp nhận LNG và tái hóa khí thiên nhiên Hải Linh (Vũng Tàu); Nhà Máy Xi măng Tân Thắng (Nghệ An) v.v...

5. Hoạt động đầu tư và thực hiện các dự án

5.1. Đầu tư nội bộ

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
1.	Đầu tư XDCB và mua sắm MMTB thi công	Tỷ đồng	40,000	30,776	76,94
	TỔNG CỘNG	Tỷ đồng	40,000	30,474	76,94

Bảng chữ: Ba mươi tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu đồng./.

5.2. Đầu tư ra ngoài Công ty (Góp vốn, liên doanh)

a. Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard):

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 của PV Shipyard như sau:

- Vốn điều lệ: 594,898 tỷ đồng.
- Trong đó Lilama 18 góp: 18,000 tỷ đồng. (chiếm 3,03%)
- Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18: ông Nguyễn Phương Anh
- Doanh thu: 382,531 tỷ đồng.
- Lỗ trong kỳ: 65,498 tỷ đồng.
- Lỗ lũy kế: 739,137 tỷ đồng.

Lilama 18 đã trích lập dự phòng đến 31/12/2018: 18 tỷ đồng.

- Chia cổ tức năm 2018: Không

b. Đối với Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu VINA – JAPAN (USF):

- Vốn điều lệ: 50,237 tỷ đồng.
- Trong đó Lilama 18 góp: 7,535 tỷ đồng (chiếm 15%)
- Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18: ông Nguyễn Duy Lợi.
- Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu VINA – JAPAN trong tháng 6 năm 2018.

c. Công ty cổ phần Lilama 18.1

- Vốn điều lệ: 24.900.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng).
- Trong đó:
 - +) Lilama 18 góp: 10.200.000.000 đồng, chiếm 40,96%
 - +) Cổ đông khác góp: 14.700.000.000 đồng, chiếm 59,04%
- Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18:

- + Ông Nguyễn Duy Lợi Chủ tịch HĐQT
- + Ông Hồ Văn Toàn Thành viên HĐQT/Giám đốc
- Người được Công ty cổ phần Lilama 18 cử tham gia Ban kiểm soát:
- + Ông Trần Văn Long
- + Ông Phan Hồng Tuấn
- Một số chỉ tiêu cơ bản Lilama 18.1 thực hiện năm 2018:
 - +) Tổng doanh thu: 94,078 tỷ đồng.
 - +) Lợi nhuận trước thuế: 2,641 tỷ đồng.
 - +) Nộp ngân sách: 6,710 tỷ đồng.
 - +) Chia cổ tức (dự kiến): 5%

6. Hoạt động tài chính

6.1. Những chỉ số cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,01	1,03	1,04
1.2	Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – HTK/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,49	0,44	0,52
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
2.1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	84,86	84,24	85,38
2.2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,61	5,38	5,86
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
3.1	Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/HTK bình quân)	Vòng	1,91	1,82	2,07
3.2	Vòng quay tổng tài sản (DT thuần/Tổng TS bình quân)	Vòng	0,90	0,90	1,02
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
4.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,3	1,39	0,88
4.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,01	8,24	6,01
4.3	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,98	1,26	0,91
4.4	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,79	1,54	1,12

6.2. Quản lý, sử dụng vốn

- Tuân thủ những quy định của pháp luật, Quy chế tài chính của Công ty; vốn chủ yếu tập trung đầu tư máy móc thiết bị thi công, thanh toán chi phí hoạt động sản xuất.
- Quản lý dòng tiền hợp lý; kiểm soát chặt chẽ các chi phí; chỉ đạo quyết liệt rút ngắn quá trình lưu chuyển vốn, nhằm giảm phụ thuộc vốn vay ngân hàng, tăng lợi nhuận.

- Vốn đầu tư những dự án trung - dài hạn: Đã ký hợp đồng tài trợ vốn với các ngân hàng, công ty cho thuê tài chính, đảm bảo đủ vốn phục vụ nhu cầu đầu tư của Công ty.

6.3. Thu xếp vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Nhiều năm qua, Lilama 18 luôn duy trì quan hệ tín dụng với 04 ngân hàng, đó là: BIDV - CN Tp.HCM, BIDV – CN Đồng Nai, Vietcombank – CN Tp.HCM và Vietinbank Thủ Thiêm; phối hợp cùng 04 ngân hàng trên với hạn mức tín dụng năm 2018 cụ thể:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	Ghi chú
1	Tín dụng	1.200.000	
1.1	BIDV HCM	300.000	
1.2	BIDV ĐN	300.000	
1.3	VCB HCM	300.000	Cà bảo lãnh.
1.4	Vietinbank - Thủ Thiêm	300.000	Cà bảo lãnh.
2	Bảo lãnh	700.000	
2.1	BIDV HCM	400.000	
2.2	BIDV ĐN	300.000	

- Trong năm 2018, LILAMA 18 rất quan tâm đến công tác thu hồi vốn, đôn đốc công tác nghiệm thu, thanh quyết toán nên thu hồi vốn tốt, dòng tiền ổn định, không có bất kỳ khoản nợ nào bị quá hạn.

- Với nguồn vốn đầu tư các dự án trung - dài hạn, Công ty đã thỏa thuận và thực hiện ký các hợp đồng tài trợ vốn với các ngân hàng, công ty cho thuê tài chính, đảm bảo đáp ứng đủ vốn trung, dài hạn phục vụ cho nhu cầu đầu tư của Công ty.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2018

1. Cơ cấu Hội đồng quản trị

TT	Họ tên	Chức vụ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ % VĐL	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	2.004.874	21,352	Chuyên trách
	- Đại diện vốn của TCT		1.971.799	21,000	
	- Cá nhân		33.075	0,352	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	1.433.345	15,266	Kiêm Tổng giám đốc
	- Đại diện vốn của TCT		1.408.428	15,000	
	- Cá nhân		24.917	0,266	

3	Trần Quốc Toàn <i>Đại diện vốn của TCT Cá nhân</i>	Thành viên	1.446.190 <i>1.408.428</i> <i>37.762</i>	15,402 <i>15,000</i> <i>0,402</i>	Kiểm Kế toán trưởng
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049	Kiểm nhiệm
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên	23.059	0,245	Kiểm Phó Tổng giám đốc

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

2.1. Tình hình tham dự các cuộc họp của thành viên Hội đồng quản trị

TT	Họ tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Ghi chú
1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	25/25	100	
2.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	25/25	100	
3.	Trần Quốc Toàn	Thành viên	25/25	100	
4.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	25/25	100	
5.	Cao Nguyên Soái	Thành viên	25/25	100	

2.2. Các nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị

- Tổng số các cuộc họp Hội đồng quản trị: **25**
- Tổng số nghị quyết/quyết định ban hành: **51**
- Nội dung các nghị quyết/quyết định và thời gian ban hành (*Phụ lục kèm theo*)

2.3. Lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 về việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018;

- Căn cứ Hồ sơ chào hàng của công ty kiểm toán: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Căn cứ đề xuất của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 18;

Ngày 11 tháng 6 năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức cuộc họp với Nội dung: Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 18.

Sau khi xem xét, nghiên cứu và thảo luận Hội đồng quản trị đã quyết nghị: *Lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 18.*

2.4. Thực hiện “Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp”

- Hội đồng quản trị luôn bám sát và triển khai “Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp”; điều chỉnh kịp thời những nội dung của đề án nhằm đáp ứng và phù hợp nhu cầu của thực tiễn trước mắt cũng như quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

2.5. Kết quả giám sát hoạt động đối với Tổng giám đốc, những cán bộ quản lý

- Bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị; Điều lệ, quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong quá trình thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình về giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý nhằm đảm bảo mọi hoạt động của doanh nghiệp được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Hội đồng quản trị luôn xem xét một cách khách quan, dân chủ, cẩn trọng và kỹ lưỡng trước khi quyết định phê duyệt đề xuất của Tổng giám đốc nhằm mang lại lợi ích tốt đa và hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh nâng cao năng lực quản trị, khả năng cạnh tranh và quản lý rủi ro; từng bước hoàn thiện cơ chế và chuẩn hóa quy trình điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện thông qua các quy chế, quy định, v.v....

- Hội đồng quản trị luôn phối hợp chặt chẽ với Tổng giám đốc thực hiện những giải pháp hợp lý nhằm kích thích những yếu tố tích cực, khắc phục kịp thời các mặt hạn chế; công khai, minh bạch mọi hoạt động tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan quản lý, cổ đông và người lao động có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa giữa các lợi ích: Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

- Các nội dung giám sát và chỉ đạo thực hiện, cụ thể:
 - + Công tác chuẩn bị và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
 - + Chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt (dự kiến) là 10%;
 - + Công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - + Thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty đã được Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP phê duyệt;
 - + Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;
 - + Tiết giảm chi phí quản lý, giá thành sản phẩm; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm đẩy mạnh hơn nữa khả năng cạnh tranh của Công ty;
 - + Đánh giá, phân tích dự báo về thị trường, tình hình sản xuất kinh doanh theo từng quý, đề ra các biện pháp chỉ đạo kịp thời để Tổng giám đốc thực hiện có hiệu quả cao nhất;
 - + Thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư (nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công) theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và văn bản nội bộ của Công ty;
 - + Tuyển dụng, đào tạo, bố trí và sử dụng nguồn nhân lực đi đôi với chế độ chính sách theo quy định của pháp luật và cơ chế đãi ngộ của Công ty.

Đánh giá kết quả hoạt động của Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý:

- Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý đã thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định; tuân thủ nghiêm những quy định được thể hiện tại Điều lệ và pháp luật hiện hành trong tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Năm 2018, không có bất kỳ vướng mắc, kiến nghị nào của cổ đông liên quan đến việc tổ chức và điều hành của Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác.

2.6. Báo cáo tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2018:

a. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát chuyên trách

1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	415.809.000	Hưởng lương chuyên trách
2.	Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban kiểm soát	292.775.000	Hưởng lương chuyên trách
Cộng a			708.584.000	

b. Thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS kiêm nhiệm và thư ký công ty:

1.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000	Kiểm Tổng giám đốc
2.	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000	Kiểm Kế toán trưởng
3.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000	Kiểm nhiệm
4.	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000	Kiểm P tổng giám đốc
5.	Tô Phi Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	95.520.000	Không chuyên trách
6.	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	95.520.000	Không chuyên trách
7.	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	95.520.000	
Cộng b			859.680.000	
Tổng cộng (a+b)			1.568.264.000	

Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng ./.

Trong đó:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Hưởng lương chuyên trách - Theo quy chế lương của công ty
 - Thành viên Hội đồng quản trị: Bằng 03 (ba) lần mức lương tối thiểu/tháng
 - Trưởng Ban kiểm soát: Hưởng lương chuyên trách - Theo quy chế lương của công ty
 - Thành viên Ban kiểm soát: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng
 - Thư ký công ty: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng
- Mức lương tối thiểu vùng năm 2018 do Chính phủ quy định Công ty áp dụng là 3.980.000đ (Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

III. KẾT LUẬN

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-ĐHCD, ngày 07 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị khẳng định: Với tinh thần và trách nhiệm cao nhất, vì quyền lợi tối thượng của cổ đông, vì sự phát triển bền vững của Lilama 18, Hội đồng quản trị luôn nỗ lực phấn đấu và đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Phần II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

I. NHẬN ĐỊNH CHUNG

1. Thuận lợi

- Trong quá trình xây dựng và phát triển Lilama 18 đã khẳng định được năng lực là một nhà thầu chuyên nghiệp lắp đặt thiết bị công nghiệp trong nước và chế tạo hàng cơ khí xuất khẩu có uy tín trong khu vực, được các tập đoàn công nghiệp trong nước và quốc tế như Vietsovpetro, EVN, Vicem, Holcim, Kocks, Loesche, Jurong Engineering, Danili, Redecam, Schade, Linder Engineering, Hòa Phát v.v... khẳng định; thương hiệu Lilama 18 ngày càng có sức lan tỏa sâu rộng.

- Hệ thống quản trị đã có nhiều bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế; đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, năng lực và giàu kinh nghiệm điều hành hoạt động doanh nghiệp quy mô lớn; lực lượng lao động chuyên nghiệp, tay nghề giỏi tham gia nhiều dự án trọng điểm trên phạm vi cả nước nhiều năm qua.

- Nhà xưởng, máy móc thiết bị, không ngừng được đầu tư, mở rộng; các công cụ phục vụ quản lý thường xuyên được nâng cấp theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Là Công ty đại chúng, đã niêm yết, hoạt động tài chính lành mạnh, được các tổ chức kiểm toán độc lập Quốc tế kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, luôn công khai minh bạch và đầy đủ, rõ ràng tạo được tâm lý tin tưởng yên tâm cho các nhà đầu tư.

2. Khó khăn

- Tình hình thế giới do tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 sẽ là thách thức và là cơ hội để ngành cơ khí nói riêng cũng như ngành công nghiệp toàn cầu nói chung phải cấu trúc lại sản xuất, đổi mới công nghệ dẫn đến sẽ làm giảm nhiều lao động ảnh hưởng không nhỏ đến Công ty trong tương lai gần.

- Thị trường việc làm còn phụ thuộc nhiều vào các dự án trọng điểm của Nhà nước.

- Nguồn vốn là rất nhỏ so với doanh thu nên phụ thuộc nhiều vào vốn vay tín dụng.

- Các chi phí đóng bảo hiểm với người lao động tăng; lãi vay ngân hàng khá lớn.

II. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Kiên định với quan điểm, chủ trương về tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu chiến lược phát triển Công ty (giai đoạn 2017-2021) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua. Cụ thể:

1. Về tầm nhìn

1.1. Chuẩn hóa và củng cố mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phấn đấu để Lilama 18 trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ khu vực, có đầy đủ khả năng và sức mạnh đảm trách thi công các dự án công nghiệp lớn trong nước, tiếp tục khẳng định thương hiệu nhằm vươn ra thị trường khu vực.

1.2. Duy trì luôn là một doanh nghiệp có vị trí đứng top đầu các đơn vị thành viên trong ngôi nhà Lilama; tăng cường tối đa uy tín và khả năng cạnh tranh, tạo bước đột phá về chế tạo hàng cơ khí xuất khẩu; chuẩn hóa hệ thống quản lý chất lượng nhằm đáp ứng và đủ điều kiện tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu.

2. Về sứ mệnh

2.1. Đối với thị trường

Đẩy mạnh lao động sáng tạo, quyết tâm phấn đấu tạo ra những sản phẩm gia công cơ khí - dịch vụ xây lắp với chất lượng tốt nhất nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu chính đáng của khách hàng; tạo sự lan tỏa mạnh mẽ uy tín, thương hiệu Lilama 18 trong nước và khu vực.

2.2. Đối với đối tác

Duy trì mối quan hệ thân thiết và chặt chẽ với các bạn hàng truyền thống; tích cực, chủ động nghiên cứu quan hệ, hợp tác và liên doanh với các đối tác mới dựa trên tiêu chí chí đôi bên cùng có lợi; tôn trọng, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của khách hàng; lấy sự thỏa mãn nhu cầu của khách hàng làm mục tiêu, động lực phát triển doanh nghiệp.

2.3. Đối với người lao động

Người lao động luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn; tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả mọi người.

2.4. Đối với cổ đông

Tạo điều kiện tốt nhất để cổ đông thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty; tìm mọi giải pháp để mang lại nguồn sinh lời lớn nhất cũng như ngăn ngừa hiệu quả những rủi ro đối với phần tài sản mà cổ đông đã đầu tư vào Lilama 18.

2.5. Đối với xã hội

Hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước; tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ môi trường; chủ động đóng góp nguồn lực cho các hoạt động hướng về cộng đồng.

3. Mục tiêu chiến lược

Duy trì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp; tôn trọng, bảo vệ quyền lợi cũng như phát huy hiệu quả cao nhất nghĩa vụ, trách nhiệm của cổ đông, người lao động, doanh nghiệp và nhà nước.

3.1. Mục tiêu thị trường, thị phần

Duy trì là một trong những Công ty top đầu của Lilama về: Lắp đặt thiết bị cơ & điện, gia công chế tạo thiết bị cơ khí, bảo trì bảo dưỡng các nhà máy. Tiếp tục đẩy mạnh gia công thiết bị xuất khẩu và xuất khẩu tại chỗ.

3.2. Mục tiêu kinh doanh

Tiếp tục khẳng định: Điều cốt lõi của doanh nghiệp là hiệu quả sản xuất kinh doanh. Việc đạt hiệu quả trong kinh doanh sẽ dung hòa được mối quan hệ giữa các cổ đông với các nhà quản trị công ty, người lao động, nên mục tiêu chính là việc duy trì tốc độ tăng trưởng, đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh, ổn định giá trị tài sản.

4. Những chỉ tiêu cơ bản thực hiện

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ % so với TH năm 2018
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	1.995.889	1.708.500	85,60
2	Tổng doanh thu	“	1.947.680	1.232.750	63,29
	<i>Trong đó: Doanh thu xây lắp</i>	“	<i>1.917.590</i>	<i>1.212.750</i>	<i>63,24</i>
3	Lợi nhuận trước thuế	“	36.114	32.000	88,61
4	Nộp nhà nước	“	105.205	60.120	57,14
5	Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	“	30.776	50.000	162,46
6	Tổng số lao động bình quân	Người	3.860	3.500	91,86
7	Thu nhập bình quân người/tháng	Nghìn đồng	10.800	10.160	94,07
8	Dự kiến chia cổ tức bằng tiền mặt	%/MGCP	10%	10⇒13%	100%

5. Cơ sở xây dựng kế hoạch

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018; kế hoạch 5 năm (2017 – 2021).
- Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Lilama 18 đã được Đại hội đồng cổ đông và Tổng công ty Lilama Việt Nam - CTCP thông qua.
- Những dự án công trình chuyên tiếp từ năm 2018 như: Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng, nhiệt điện Sông Hậu 1, nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, nhiệt điện Nghi Sơn 2, Nhà máy bột - giấy VNT 19 Quảng Ngãi, Nhà máy thép Dung Quất - Hòa Phát, Kho tiếp nhận LNG và tái hóa khí thiên nhiên Hải Linh (Vũng Tàu); Nhà Máy Xi măng Tân Thắng (Nghệ An), Chân đế Sao Vàng Đại Nguyệt v.v... Những hợp đồng với khách hàng: Kocks, Schade, Redecam, Danieli, Linde Engineering, Loesche, Vietsope, EVN, PVN, Vicem, v.v...

6. Các giải pháp thực hiện

6.1. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp:

- Để cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty niêm yết phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập (Căn cứ Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng), Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Lilama 18 đã và đang nỗ lực tìm kiếm ứng viên Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có đủ tiêu chuẩn phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13. Ngày 14/12/2018, Ban lãnh đạo Công ty đã có thư ngỏ đến toàn bộ cổ đông Công ty với nội dung: các cổ đông đủ điều kiện về thời gian và số lượng nắm giữ cổ phần của LM8 theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ hiện hành có thể ứng cử, đề cử các ứng viên Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

Tuy nhiên, cho đến nay, Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa tìm được ứng viên phù hợp do vậy Công ty mong nhận được các đề cử từ các cổ đông của Công ty. Trong trường hợp các cổ đông chưa có ứng viên phù hợp, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm ứng viên Thành viên độc lập Hội đồng quản trị và khi có ứng viên phù hợp, Ban lãnh đạo Công ty cam kết sẽ tổ chức ĐHĐCĐ bất thường để các cổ đông tiến hành bầu cử nhằm đảm bảo cơ cấu Hội đồng quản trị đúng theo pháp luật hiện hành.

- Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy chế quản lý các văn bản nội bộ. Các văn bản phải thể hiện được tính linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, chặt chẽ, công bằng và nghiêm minh trong quản lý; là thước đo các chuẩn mực trong đánh giá, giám sát mọi hoạt động của Công ty cũng như công tác lựa chọn, cơ cấu cán bộ.

- Luôn tôn trọng các nhà đầu tư (cổ đông) hiện hữu; nghiên cứu đề ra những chính sách thu hút nhà đầu tư mới; phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của các nhà đầu tư; tạo mọi điều kiện để các nhà đầu tư thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

6.2. Giải pháp về thị trường, sản phẩm:

- Xây dựng những quy tắc, chuẩn mực trong ứng xử hợp lý với từng đối tác, khách hàng kể cả truyền thống cũng như tiềm năng trong và ngoài nước nhằm không ngừng mở rộng thị trường và sản phẩm. Phát huy hiệu quả uy tín và thương hiệu Lilama 18 trong mối quan hệ với các tập đoàn, cá nhân nước ngoài từng bước tạo chỗ đứng của sản phẩm trên trường quốc tế.

- Bên cạnh đó tăng cường đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị và dụng cụ thi công để nâng cao năng suất, sự cạnh tranh. Mặt khác, cần nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý và sử dụng của các đơn vị.

- Thường xuyên cập nhật và nâng cao hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, hoặc theo yêu cầu của đối tác; tạo được sự đồng thuận lớn cả trong nhận thức và hành động của cán bộ công nhân viên tham gia thực hiện những tiêu chuẩn đó.

6.3. Giải pháp về tài chính:

- Quản lý dòng tiền hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn; kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư, nguồn vốn luôn đủ mạnh nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Sử dụng các tổ chức kiểm toán độc lập có uy tín trên trường quốc tế thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, kết hợp công khai minh bạch theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết.

- Phối hợp với các phòng, ban nghiệp vụ Công ty tham mưu cho Tổng giám đốc thực hiện khoán đúng, khoán đủ nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận từng bước tích lũy nguồn tài chính; chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện quyết liệt công tác thu hồi vốn, tuyệt đối tránh không để xảy ra các trường hợp nợ xấu.

- Năm 2019 Lilama 18 tiếp tục duy trì quan hệ tín dụng với 04 Ngân hàng, đó là: BIDV - CN Tp.HCM, BIDV - CN Đồng Nai, Vietcombank - CN Tp.HCM và Vietinbank Thủ Thiêm; và phối hợp với 04 Ngân hàng trên để xây dựng hạn mức tín dụng năm 2019 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2019	Ghi chú
1	Tín dụng	1.200.000	
1.1	BIDV HCM	300.000	
1.2	BIDV ĐN	300.000	
1.3	VCB HCM	300.000	Cà bảo lãnh.
1.4	Vietinbank - Thủ Thiêm	300.000	Cà bảo lãnh.
2	Bảo lãnh	600.000	
2.1	BIDV HCM	300.000	
2.2	BIDV ĐN	300.000	

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh cụ thể của từng giai đoạn trong năm để phê duyệt tổng hạn mức vay cũng như hạn mức vay, bảo lãnh giữa các Ngân hàng cho phù hợp.

6.4. Giải pháp về nhân lực:

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có một cách hiệu quả, đi đôi với tuyển dụng, đào tạo, bố trí và sử dụng lao động mới phù hợp với đặc thù của từng dự án; Cần có chính sách rõ ràng, minh bạch, đúng đắn đối với việc sử dụng, trọng dụng nhân tài, nhất là trọng dụng các cán bộ quản lý tốt, lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề giỏi, giàu kinh nghiệm, nhiệt huyết cống hiến tài năng cho Công ty.

- Áp dụng linh hoạt các hình thức tuyển dụng, hợp đồng lao động, trả lương, vừa đúng quy định của pháp luật vừa đảm bảo quyền lợi của Công ty, đồng thời khuyến khích, động viên tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của mỗi thành viên trong quá trình lao động.

Trân trọng cảm ơn!

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

LÊ QUỐC AN

PHU LUC

NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN HÀNH

NĂM 2018

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
I	Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
01	47/NQ-HĐQT	31/01/2018	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa công ty cổ phần Lilama 18 với các doanh nghiệp và người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 159 và khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18.
02	48/NQ-HĐQT	31/01/2018	Chấp nhận các hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh do Ngân hàng cấp cho Công ty.
03	49/NQ-HĐQT	05/02/2018	Thông qua chủ trương việc ban hành Quy định Hệ thống thang bảng lương, phụ cấp lương của Công ty cổ phần Lilama 18.
04	50/NQ-HĐQT	09/02/2018	Phê duyệt thời gian chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
05	51/NQ-HĐQT	26/02/2018	Thông qua phương án Phê duyệt chủ trương bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ Công ty cổ phần Lilama 18.
06	52/NQ-HĐQT	02/3/2018	Phê duyệt Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
07	53/NQ-HĐQT	02/3/2018	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
08	54/NQ-HĐQT	26/3/2018	Thông qua nội dung tài liệu Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu.
09	56/NQ-HĐQT	26/3/2018	Phê duyệt nâng bậc lương cán bộ quản lý: Đối với ông Trần Sỹ Quỳnh và ông Nguyễn Khắc Thành.
10	66/NQ-HĐQT	10/4/2018	Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các nội dung chính thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018 tại Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.
11	67/NQ-HĐQT	10/4/2018	Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các nội dung chính thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018 tại Công ty cổ phần Lilama 18.1.

I	Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
12	68/NQ-HĐQT	10/4/2018	Hội đồng quản trị cử và giới thiệu nhân sự Chủ tịch Hội đồng quản trị ở Lilama 18.1; điều chỉnh số cổ phần giao cho Người đại diện quản lý phần vốn của Lilama 18 tại Lilama 18.1.
13	71/NQ-HĐQT	19/4/2018	Phê duyệt Chi trả cổ tức năm 2017.
14	72/NQ-HĐQT	09/5/2018	Phê duyệt phương án xây dựng Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2018.
15	73/NQ-HĐQT	09/5/2018	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2017.
16	74/NQ-HĐQT	09/5/2018	Phê duyệt chủ trương cho Công ty Cổ phần Lilama 18.1 thuê lại mặt bằng tại Long Thành, Đồng Nai.
17	75/NQ-HĐQT	14/5/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công Hệ thống phun bi di động.
18	76/NQ-HĐQT	14/5/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công Bộ gá xoay tự lực 50 tấn.
19	77/NQ-HĐQT	24/5/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công Hệ thống phun bi.
20	78/NQ-HĐQT	24/5/2018	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công Bộ gá xoay tự lực 50 tấn.
21	79/NQ-HĐQT	24/5/2018	Thông qua phương án Phê duyệt chủ trương sắp xếp và cơ cấu tổ chức lại các đội công trình trực thuộc (Đội 1 + Đội 3)
22	80/NQ-HĐQT	11/6/2018	Phê duyệt Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018
23	81/NQ-HĐQT	11/6/2018	Miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị/Phó giám đốc đối với ông Nguyễn Bá Thịnh, Công ty CP Lilama 18.1
24	82/NQ-HĐQT	18/6/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm Máy cắt biên dạng ống và vát mép đầu ống điều khiển CNC Model FSP650 x 6000 của hãng AMG (Đài Loan): 01 (một) bộ.
25	83/NQ-HĐQT	20/6/2018	Phê duyệt mua sắm Máy cắt biên dạng ống và vát mép đầu ống điều khiển CNC Model FSP650 x 6000 của hãng AMG (Đài Loan): 01 (một) bộ.
26	84/NQ-HĐQT	20/6/2018	Ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký ban hành Quy chế mối quan hệ công tác giữa Công đoàn và Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Lilama 18.

I	Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
27	86/NQ-HĐQT	29/6/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm Cầu trục 02 dầm: 02 bộ
28	87/NQ-HĐQT	06/7/2018	Phê duyệt mua sắm Cầu trục 02 dầm: 02 bộ
29	88/NQ-HĐQT	24/7/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm: - Máy hàn tự động chu vi dưới lớp thuốc (SAW): 04 bộ - Máy hàn đường đứng MIG tự động: 04 bộ
30	90/NQ-HĐQT	30/7/2018	Phê duyệt mua sắm: - Máy hàn tự động chu vi dưới lớp thuốc (SAW): 04 bộ - Máy hàn đường đứng MIG tự động: 04 bộ
31	91/NQ-HĐQT	10/8/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm Máy cắt Plasma /Oxy Gas CNC
32	92/NQ-HĐQT	10/8/2018	Phê duyệt chủ trương mua sắm Máy vá mép
33	93/NQ-HĐQT	10/8/2018	Ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký Ban hành Quy chế phân cấp, phân công chức năng, nhiệm vụ các phòng ban chức năng, đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Lilama 18.
34	94/NQ-HĐQT	21/8/2018	Phê duyệt mua sắm Máy cắt Plasma /Oxy Gas CNC (Báo cáo số 01.2018/BC-TGD, 04/12/2018 tạm dừng mua)
35	95/NQ-HĐQT	21/8/2018	Phê duyệt mua sắm Máy vá mép.
36	96/NQ-HĐQT	16/10/2018	Phê duyệt Thành lập hai (02) phòng riêng biệt là phòng Tổ chức nhân sự và phòng Hành chính Công ty, được tách ra từ phòng Tổ chức - Hành chính Công ty cổ phần Lilama 18, kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2018
37	97/NQ-HĐQT	30/10/2018	Phê duyệt Chủ trương mua sắm Hệ thống thiết bị phụ trợ phục vụ chế tạo thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí.
38	98/NQ-HĐQT	05/11/2018	Ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký Ban hành Quy chế phân cấp, phân công chức năng, nhiệm vụ các phòng ban chức năng, đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Lilama 18.
39	99/NQ-HĐQT	05/11/2018	Thông qua chủ trương việc bổ nhiệm có thời hạn đối với ông Lê Hồng Nam, sinh ngày 11/11/1972, Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy, hiện giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty CP Lilama 18.1, giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1.

I	Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
40	100/NQ-HĐQT	14/12/2018	- Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động: Áp dụng mức lương tối thiểu vùng I đối với người lao động của Công ty cổ phần Lilama 18 là 4.180.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. - Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2019.
41	103/NQ-HĐQT	14/12/2018	Thông qua Thư ngỏ về việc “Thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập”.
42	104/NQ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt tiền ăn ca năm 2018.
43	105/NQ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt nâng bậc lương đối với ông Ngô Quang Định (Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy) - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019.
II	Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
01	54/QĐ-HĐQT	26/3/2018	Thành lập Ban thẩm tra tư cách cổ đông Đại hội đồng thường niên năm 2018.
02	57/QĐ-HĐQT	26/3/2018	Phê duyệt nâng bậc lương đối với ông Trần Sỹ Quỳnh (Kỹ sư Điện khí hóa - Cung cấp điện) - Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18, kể từ ngày 31/3/2018.
03	58/QĐ-HĐQT	26/3/2018	Phê duyệt nâng bậc lương đối với ông Nguyễn Khắc Thành (Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy) - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18, kể từ ngày 31/3/2018.
04	69/QĐ-HĐQT	10/4/2018	Điều chỉnh số cổ phần giao cho ông Nguyễn Hồng Hải, Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18 tại Lilama 18.1 quản lý 646.404 cổ phần tương ứng 25,96%/vốn điều lệ.
05	70/QĐ-HĐQT	10/4/2018	Điều chỉnh số cổ phần giao cho ông Hồ Văn Toàn, Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18 tại Lilama 18.1 quản lý 373.500 cổ phần tương ứng 15%/vốn điều lệ.
06	101/QĐ-HĐQT	14/12/2018	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động: Áp dụng mức lương tối thiểu vùng I đối với người lao động của Công ty cổ phần Lilama 18 là 4.180.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
07	102/QĐ-HĐQT	14/12/2018	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2019.
08	106/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt nâng bậc lương đối với ông Ngô Quang Định (Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy) - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Số: 126/TTr-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v **Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, số 375/VN1A-HC-BC, ngày 11 tháng 3 năm 2019;
- Nghị quyết số 124/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán (*Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán đính kèm*).

Trân trọng kính trình!



LÊ QUỐC ÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 375 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.687.463.505.632	1.522.188.062.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.149.060.302	7.830.797.370
1. Tiền	111		28.078.110.545	7.830.797.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.070.949.757	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	160.719.125.865	169.316.249.999
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.719.125.865	169.316.249.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.572.505.034	471.364.448.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	517.011.751.662	417.009.047.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.803.360.075	9.010.378.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	182.152.650.448	96.164.946.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(69.395.257.151)	(50.819.923.488)
IV. Hàng tồn kho	140		843.185.576.900	871.238.538.543
1. Hàng tồn kho	141	9	843.185.576.900	871.238.538.543
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.837.237.531	2.438.028.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.736.736.325	681.381.572
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	100.501.206	1.756.646.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.934.026.434	281.194.108.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.517.101.286	10.155.536.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.517.101.286	10.155.536.361
II. Tài sản cố định	220		176.851.442.884	193.353.931.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.166.609.242	87.203.235.313
- Nguyên giá	222		351.978.094.286	315.731.529.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.811.485.044)	(228.528.294.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	96.515.333.642	105.891.196.149
- Nguyên giá	225		140.326.312.849	148.572.955.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.810.979.207)	(42.681.759.028)
3. Tài sản vô hình	227	14	169.500.000	259.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.500.000)	(190.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	458.486.472
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	458.486.472
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.200.000.000	15.270.818.161
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(20.464.656.839)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.365.482.264	61.955.336.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	66.365.482.264	61.955.336.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.949.397.532.066	1.803.382.171.660


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.664.465.841.261	1.519.179.461.326
I. Nợ ngắn hạn	310		1.622.013.969.878	1.473.648.461.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	345.692.681.580	126.602.204.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	142.760.694.283	251.579.643.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	19.595.500.143	2.895.507.484
4. Phải trả người lao động	314		90.377.465.691	80.694.135.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.879.151.991	33.308.919.942
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	130.497.788.892	117.504.592.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	859.582.291.834	849.601.613.367
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.115.086.668	6.729.701.099
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.240.581.523	4.732.144.597
II. Nợ dài hạn	330		42.451.871.383	45.531.000.056
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	34.350.618.486	38.545.424.001
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	7.801.252.897	6.685.576.055
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.931.690.805	284.202.710.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	283.818.844.805	282.333.710.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.445.550.418	134.772.489.107
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.021.037.387	36.208.964.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.000.259.992	12.796.838.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.020.777.395	23.412.125.738
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.112.846.000	1.869.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	1.112.846.000	1.869.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.949.397.532.066	1.803.382.171.660


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu	01		1.917.590.088.187	1.683.094.941.101		
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	25	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101		
3. Giá vốn	11	26	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205		
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		142.186.201.845	161.207.643.896		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.205.568.863	11.477.781.300		
6. Chi phí tài chính	22	29	61.143.918.709	71.438.718.090		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.963.378.078	63.744.987.105		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	71.685.292.567	75.318.517.850		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		21.562.559.432	25.928.189.256		
9. Thu nhập khác	31		17.884.589.900	20.891.296.729		
10. Chi phí khác	32		3.332.340.199	16.492.445.986		
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	14.552.249.701	4.398.850.743		
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.114.809.133	30.327.039.999		
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	19.094.031.738	6.914.914.261		
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.020.777.395	23.412.125.738		


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng




Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

1125
CHI N
CÔN
CH NH
VEL
HIỆT
- TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.114.809.133	30.327.039.999
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.444.743.593	48.449.413.651
Trích lập dự phòng	03	17.611.739.235	22.681.114.147
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	789.992.372	3.263.372.871
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.807.526.972)	(10.778.168.866)
Chi phí lãi vay	06	58.963.378.078	63.744.987.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.117.135.439	157.687.758.907
Thay đổi các khoản phải thu	09	(186.243.768.489)	50.740.879.569
Thay đổi hàng tồn kho	10	28.052.961.643	(69.490.388.866)
Thay đổi các khoản phải trả	11	125.924.769.386	(128.186.567.024)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.465.500.567)	32.286.026.772
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.012.360.135)	(63.693.363.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.537.516.992)	(13.142.194.173)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	83.955.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.181.910.078)	(10.077.537.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.653.810.207	(43.791.431.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.944.300.500)	(11.121.100.574)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	70.272.727	5.134.736.364
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(45.402.875.866)	(68.316.249.999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	64.613.333.333
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.121.384.450	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.151.344.795	10.287.206.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.995.825.606	597.925.497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.628.579.341.759	1.663.576.890.596
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.613.085.859.956)	(1.623.865.277.907)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.719.674.686)	(31.722.312.017)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.096.741.380)	(16.577.097.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.322.934.263)	(8.587.796.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	29.326.701.550	(51.781.302.334)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.830.797.370	59.613.111.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.438.618)	(1.012.123)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.149.860.302	7.830.797.370

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.436 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Handwritten mark

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



24

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

12500
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LÒI
TẾT M
TP.V

W

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.



Handwritten mark

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	81.607.959	24.514.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.996.502.586	7.806.283.220
Các khoản tương đương tiền	9.070.949.757	-
	<u>37.149.060.302</u>	<u>7.830.797.370</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,5% một năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>160.719.125.865</u>	<u>160.719.125.865</u>	<u>169.316.249.999</u>	<u>169.316.249.999</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,6% một năm (tại 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% đến 6,5% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	<u>10.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.200.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>10.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.200.000.000</u>	<u>-</u>



Handwritten mark

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	-	-	7.535.475.000	2.464.656.839
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	25.535.475.000	20.464.656.839

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	365.399.552.800	219.345.376.424
- Công ty Kocks Krane GmbH	269.109.027	41.695.125.196
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	16.119.394.052	26.602.894.790
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd.	32.622.385.513	22.868.010.161
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	42.266.455.401	7.017.181.876
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd.	28.845.370.306	28.241.018.144
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	44.861.604.413	7.719.091.799
- Công ty TNHH Danieli	25.120.206.408	1.952.689.455
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	80.144.637.881	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.150.389.799	83.249.365.003
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 35)	151.612.198.862	197.663.671.181
	517.011.751.662	417.009.047.605



2

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	182.152.650.448	96.164.946.098
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.091.267.882	5.694.826.403
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.628.032.308	2.955.313.016
- Phải thu Đội công trình (**)	162.379.853.654	78.229.433.597
- Ký cược, ký quỹ	1.816.819.268	948.695.000
- Tạm ứng cho nhân viên	546.176.497	1.006.708.360
- Phải thu khác	5.519.326.839	3.158.795.722
b) Dài hạn	8.517.101.286	10.155.536.361
- Ký cược, ký quỹ	8.517.101.286	10.155.536.361
	<u>190.669.751.734</u>	<u>106.320.482.459</u>

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 18) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

002
NH
Y
ƯU H.
TE
.M
CHÍ

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	85.419.923.500	24.509.359.701	60.910.563.799	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	93.904.616.852	24.509.359.701	69.395.257.151	61.217.799.420	10.397.875.932	50.819.923.488

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	8.890.475.299	-	788.205.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.815.204.495	-	23.259.262.947	-
Công cụ, dụng cụ	912.660.685	-	531.877.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	818.567.236.421	-	846.659.192.083	-
	843.185.576.900	-	871.238.538.543	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	249.860.861.902	218.279.952.558
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	91.679.473.439	134.568.801.276
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	134.712.810.326	140.528.330.179
Nhà máy bột giấy VNT19	98.331.004.880	81.760.492.652
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	2.879.404.749	45.954.111.550
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	19.805.067.061	40.247.818.828
Các dự án khác	221.298.614.064	185.319.685.040
	818.567.236.421	846.659.192.083

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.736.736.325	681.381.572
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.171.818	403.396.089
- Chi phí thuê mua tài chính	161.045.776	274.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.040.518.731	3.985.483
b) Dài hạn	66.365.482.264	61.955.336.450
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.220.607.900	22.766.283.844
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.992.809.870	20.681.771.408
- Các khoản khác	10.152.064.494	18.507.281.198
+ Chi phí lán trại	8.305.857.775	15.978.999.988
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.460.248.436	1.715.911.875
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	348.158.283	812.369.335
+ Chi phí cung cấp không gian máy chủ	37.800.000	-
	68.102.218.589	62.636.718.022

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

-Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	314.394.741		(216.505.762)	97.888.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.251.746	-	(1.439.639.519)	2.612.227
	1.756.646.487	-	(1.656.145.281)	100.501.206
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.648.797.486	73.059.819.192	62.277.313.151	13.431.303.527
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.493.116.905	1.493.116.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.094.031.738	13.977.063.830	5.116.967.908
Thuế thu nhập cá nhân	246.709.998	8.661.362.119	8.052.461.585	855.610.532
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất	-	108.504.928	108.504.928	-
Thuế nhà đất	-	21.991.919	21.991.919	-
Các loại thuế khác	-	2.673.416.624	2.481.798.448	191.618.176
Các khoản phải nộp khác	-	88.359.852	88.359.852	-
	2.895.507.484	105.204.603.277	88.504.610.618	19.595.500.143

01/12
CHI
CỔ
ÁCHN
DEN
VIỆ
17-

W

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	51.125.739.387	211.034.947.750	34.777.437.420	3.028.719.648	15.764.685.670	315.731.529.875
Tăng trong năm	-	5.322.927.340	-	46.430.000	155.638.500	5.524.995.840
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	116.117.330	29.578.000	-	-	145.695.330
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	24.807.220.736	7.902.414.292	-	-	32.709.635.028
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.371.287.308)	(450.000.000)	-	-	(1.821.287.308)
Giảm khác	-	-	-	-	(312.474.479)	(312.474.479)
Số cuối năm	51.125.739.387	239.909.925.848	42.259.429.712	3.075.149.648	15.607.849.691	351.978.094.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	27.879.589.170	156.831.934.663	30.514.650.150	2.615.806.327	10.686.314.252	228.528.294.562
Khấu hao trong năm	3.799.560.368	19.014.897.761	2.655.089.578	285.955.738	1.566.411.837	27.321.915.282
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	13.146.625.837	4.756.982.295	-	-	17.903.608.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.371.287.308)	(450.000.000)	-	-	(1.821.287.308)
Giảm khác	-	-	-	-	(121.045.624)	(121.045.624)
Số cuối năm	31.679.149.538	187.622.170.953	37.476.722.023	2.901.762.065	12.131.680.465	271.811.485.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	23.246.150.217	54.203.013.087	4.262.787.270	412.913.321	5.078.371.418	87.203.235.313
Tại ngày cuối năm	19.446.589.849	52.287.754.895	4.782.707.689	173.387.583	3.476.169.226	80.166.609.242

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 124.967.976.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.207.523.765 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.806.584.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.319.767.957 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.924.091.239 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.849.929.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	132.394.458.615	16.178.496.562	148.572.955.177
Tăng thuê tài chính trong năm	24.462.992.700	-	24.462.992.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.807.220.736)	(7.902.414.292)	(32.709.635.028)
Số cuối năm	132.050.230.579	8.276.082.270	140.326.312.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	37.194.923.854	5.486.835.174	42.681.759.028
Khấu hao trong năm	16.600.230.933	2.432.597.378	19.032.828.311
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.146.625.837)	(4.756.982.295)	(17.903.608.132)
Số cuối năm	40.648.528.950	3.162.450.257	43.810.979.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	95.199.534.761	10.691.661.388	105.891.196.149
Tại ngày cuối năm	91.401.701.629	5.113.632.013	96.515.333.642

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	190.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
Số cuối năm	280.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	259.500.000
Tại ngày cuối năm	169.500.000



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	295.069.953.921	93.352.642.871
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	2.806.239.480	464.271.610
Công ty JST International Thailand	948.415.870	1.150.953.386
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	57.818.649.136	4.541.093.070
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	19.969.502.700	-
Hyosung GoodSprings, Inc	20.461.481.377	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	193.065.665.358	87.196.324.805
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	50.622.727.659	33.249.561.236
	<u>345.692.681.580</u>	<u>126.602.204.107</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	94.296.459.048	165.330.272.045
- Công ty John Zing	2.813.184.596	924.907.147
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	1.583.121.678	36.131.420.614
- Công ty Schade Lagertecnik	624.950.239	2.424.740.708
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	30.918.989.643	25.448.457.937
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	-	74.692.727.273
- Công ty TNHH Hải Linh	19.511.024.717	-
- Juwi Renewable Energies	14.457.367.969	-
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	24.387.820.206	25.708.018.366
b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)	48.464.235.235	86.249.371.558
	<u>142.760.694.283</u>	<u>251.579.643.603</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí tiền ăn ca	12.961.379.000	12.563.024.352
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.067.675.708	1.028.221.997
Chi phí công trình xây dựng	7.735.097.283	19.717.673.593
Chi phí khác	115.000.000	-
	<u>21.879.151.991</u>	<u>33.308.919.942</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	130.497.788.892	117.504.592.017
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	498.634.194	576.905.899
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.975.063.437	2.738.464.930
Cổ tức phải trả	1.175.623.800	1.256.061.340
Phải trả Đội công trình (**)	94.000.607.710	84.895.434.519
Phải trả hoàn ứng nhân viên	4.750.893.512	576.262.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.075.783.543	2.440.280.465
b) Dài hạn	300.000.000	300.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	<u>130.797.788.892</u>	<u>117.804.592.017</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	815.999.397.892	1.618.779.341.759	(1.606.247.804.596)	-	1.723.532.343	830.254.467.398
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.278.055.360	-	(6.838.055.360)	9.628.055.360	-	5.068.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	31.324.160.115	-	(32.647.727.185)	25.577.114.435	6.221.711	24.259.769.076
	849.601.613.367	1.618.779.341.759	(1.645.733.587.141)	35.205.169.795	1.729.754.054	859.582.291.834

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	171.766.857.319	262.221.501.480
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	320.050.510.956	259.800.534.553
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	127.522.527.361	168.006.710.852
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	210.914.571.762	125.970.651.007
	830.254.467.398	815.999.397.892

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0101/1838-C-GD và 0101/1838/N-KD/02 ký ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0101/1838/C-CTD/02 và số 0101/1838/N-KD/01 ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 34, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình VND</u>	
Số dư đầu năm trước		13.277.663.071
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng		(12.013.314.291)
Số dư đầu năm nay		13.415.277.154
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		9.560.924.619
Hoàn nhập dự phòng		(8.059.862.208)
Số dư cuối năm nay		14.916.339.565
	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	7.115.086.668	6.729.701.099
- Dự phòng dài hạn	7.801.252.897	6.685.576.055
	14.916.339.565	13.415.277.154

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% - 5% (năm 2017: 3% - 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tù theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	7.631.495.629	9.800.000.000	(9.628.055.360)	7.803.440.269
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	30.913.928.372	21.210.364.280	(25.577.114.435)	26.547.178.217
	38.545.424.001	31.010.364.280	(35.205.169.795)	34.350.618.486

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 3.145.624.563 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 4.485.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á - Trung tâm kinh doanh Hội sở:

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD - Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 5.240.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLD/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.

(**) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.133.744.283	1.061.971.912
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	6.823.909.120	14.104.470.526
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	21.094.843.347	37.913.658.943
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	12.754.450.543	9.157.987.106
	<u>50.806.947.293</u>	<u>62.238.088.487</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	5.068.055.360	2.278.055.360
Trong năm thứ hai	4.728.055.360	2.278.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.989.513.843	5.267.569.203
Sau năm năm	85.871.066	85.871.066
	<u>12.871.495.629</u>	<u>9.909.550.989</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	5.068.055.360	2.278.055.360
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7.803.440.269</u>	<u>7.631.495.629</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	26.835.728.266	34.897.985.531	24.259.769.076	31.324.160.115
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.051.859.800	32.943.514.203	26.547.178.217	30.913.928.372
	<u>54.887.588.066</u>	<u>67.841.499.734</u>	<u>50.806.947.293</u>	<u>62.238.088.487</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	4.080.640.773	5.602.403.538	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>50.806.947.293</u>	<u>62.239.096.196</u>	<u>50.806.947.293</u>	<u>62.238.088.487</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)			24.259.769.076	31.324.160.115
Số phải trả sau 12 tháng			<u>26.547.178.217</u>	<u>30.913.928.372</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51.005	47.886.550.000	51.005
Công ty TNHH Chứng khoán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	100.000	0.000	7.598.810.007	8.094
Ngoại thương Việt Nam				
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8.403	214.610.000	0.229
Các cổ đông khác	38.110.560.000	40.592	38.186.849.993	40.673
	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>100</u>

0-0
ÁN
TY
HỮ
FT
AM
100

24

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.412.125.738	23.412.125.738
Trích lập quỹ trong năm	-	-	695.059.000	26.723.334.178	(37.439.643.494)	(10.021.250.316)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.020.777.395	17.020.777.395
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	27.021.037.387	283.818.844.805

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty phê duyệt việc chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.673.061.311 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.269.224.524 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2017.



2

23. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	185.852,01	17.587,96
- Euro	EUR	4.093,88	209,82

25. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.916.974.524.549	1.681.521.024.738
Doanh thu khác	615.563.638	1.573.916.363
	1.917.590.088.187	1.683.094.941.101

26. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.775.348.580.171	1.521.815.762.245
Giá vốn khác	55.306.171	71.534.960
	1.775.403.886.342	1.521.887.297.205

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.089.762.169	434.244.206.621
Chi phí nhân công	559.317.552.280	590.303.155.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.662.278.386	47.923.292.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.019.337.836	519.816.607.090
Chi phí khác bằng tiền	45.908.292.576	71.991.185.499
	1.818.997.223.247	1.664.278.446.964

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.265.307.402	10.002.821.129
Cổ tức, lợi nhuận được chia	714.000.000	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.604.354.611	964.960.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	621.906.850	-
	12.205.568.863	11.477.781.300

100%
 CH
 G
 ÁCH
 DE
 VII
 1-

W

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	58.963.378.078	63.744.987.105
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.231.106.920	3.811.699.721
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.414.090.550	3.882.031.264
Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư	(2.464.656.839)	-
	<u>61.143.918.709</u>	<u>71.438.718.090</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	30.252.810.397	31.886.351.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.068.044.188	6.449.899.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.218.177	2.889.623.058
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.491.697.165	3.001.255.852
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	18.595.753.663	18.661.468.800
Thuế, phí và lệ phí	2.628.913.683	1.998.698.405
Chi phí khác	9.356.855.294	10.431.220.671
	<u>71.685.292.567</u>	<u>75.318.517.850</u>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập khác	17.884.589.900	20.891.296.729
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	8.059.862.208	12.013.314.291
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	70.272.727	134.736.364
Tiền thưởng, hỗ trợ	-	3.271.272.830
Thu nhập khác	9.754.454.965	5.471.973.244
Chi phí khác	3.332.340.199	16.492.445.986
Các khoản bị phạt	88.267.171	13.143.305.273
Chi phí khác	3.244.073.028	3.349.140.713
	<u>14.552.249.701</u>	<u>4.398.850.743</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.107.732.893	6.858.019.034
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.986.298.845	56.895.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>19.094.031.738</u>	<u>6.914.914.261</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	36.114.809.133	30.327.039.999
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.250.219.554)</i>	<i>(545.530.786)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>35.674.074.885</i>	<i>4.508.585.957</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	70.538.664.464	34.290.095.170
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.107.732.893	6.858.019.034

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.174.545.455	3.130.909.092

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.854.545.455	3.130.909.092
	1.854.545.455	3.130.909.092

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản vay	893.932.910.320	888.147.037.368
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>37.149.060.302</i>	<i>7.830.797.370</i>
Nợ thuần	856.783.850.018	880.316.239.998
Vốn chủ sở hữu	<u>284.931.690.805</u>	<u>284.202.710.334</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,01</u>	<u>3,10</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	475.360.216.094	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	<u>5.070.818.161</u>
	<u>673.228.402.261</u>	<u>575.491.330.149</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	893.932.910.320	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	374.265.271.619	155.619.728.608
Chi phí phải trả	<u>21.879.151.991</u>	<u>33.308.919.942</u>
	<u>1.290.077.333.930</u>	<u>1.077.075.685.918</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.



Handwritten mark

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	76.147.078.918	47.521.285.162	81.193.499.764	33.492.049.980
Euro ("EUR")	108.201.248	5.668.497	61.993.602.891	6.108.100.798
	76.255.280.166	47.526.953.659	143.187.102.655	39.600.150.778

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	(100.928.417)	280.584.704
EUR	(1.237.708.033)	122.048.646
	(1.338.636.450)	402.633.350

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 17.878.658.206 đồng (năm 2017: giảm/tăng 17.762.940.747 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302	-	-	37.149.060.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.843.114.808	8.517.101.286	-	475.360.216.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865	-	-	160.719.125.865
	664.711.300.975	8.517.101.286	-	673.228.402.261
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	859.582.291.834	34.264.747.420	85.871.066	893.932.910.320
Phải trả người bán và phải trả khác	373.965.271.619	300.000.000	-	374.265.271.619
Chi phí phải trả	21.879.151.991	-	-	21.879.151.991
	1.255.426.715.444	34.564.747.420	85.871.066	1.290.077.333.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	(590.715.414.469)	(26.047.646.134)	(85.871.066)	(616.848.931.669)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	560.264.975.627	15.226.354.522	-	575.491.330.149
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.459.552.935	85.871.066	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	1.038.230.261.917	38.759.552.935	85.871.066	1.077.075.685.918
Chênh lệch thanh khoản thuần	(477.965.286.290)	(23.533.198.413)	(85.871.066)	(501.584.355.769)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2500
 NH
 ĐNG
 NH
 LON
 TET N
 TP. V

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	852.737.717.894	840.220.963.129
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.925.105.829	43.292.038.407
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	4.004.770.209
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	70.152.630.278	115.598.325.428
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	12.563.935.081
Công ty Cổ phần Lilama 7	127.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	452.727.273	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	-
Cố tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.000	1.347.793.200
Ông Nguyễn Ngọc Đông	946.753.200	38.629.800
Chi trả cố tức bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	4.788.655.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.000	748.774.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	899.415.540	20.387.950
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	5.991.229.704	6.241.860.896

002
 NH
 TỶ
 HỮU
 TẾ
 AM
 ỒC

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	151.181.829.396	197.241.863.115
Công ty Cổ phần Lilama 7	430.369.466	421.808.066
	<u>151.612.198.862</u>	<u>197.663.671.181</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	48.464.235.235	86.249.371.558
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	638.550.594	433.202.644
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	120.000.000	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.436.982.713	15.496.764.511
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	39.101.397.380	15.306.699.159
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	1.446.097.566
Công ty Cổ phần Lilama 7	140.250.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	498.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	1.000.000.000
	<u>50.622.727.659</u>	<u>33.249.561.236</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.855.569.997	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482.694.000	-
	<u>2.338.263.997</u>	<u>-</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.628.032.308 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.955.313.016 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.067.675.708 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.221.997 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.175.623.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.256.061.340 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đã thông báo tổ chức đấu giá với hơn 1,4 triệu cổ phần (chiếm 15.004%) của Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm thoái phần vốn đầu tư của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1107/BXD-QLDN ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc thông qua Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.




Nguyễn Thành
Người lập biểu



Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng





Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 127/TTr-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc Phê duyệt Phân phối lợi nhuận năm 2018

Căn cứ :

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc: Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18 ngày 07/4/2018;
- Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 ngày 09/01/2014;
- Nghị quyết 11/NQ-ĐHCD, ngày 07/4/2018 của Đại hội cổ đông;
- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán;
- Nghị quyết số: 124/NQ-HĐQT, ngày 02/4/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018. Cụ thể như sau:

Chi tiết phương án phân phối lợi nhuận của Công ty cổ phần Lilama 18:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2018 (theo BC kiểm toán)	36.114.809.133
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.094.031.738
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2018 (3=1-2)	17.020.777.395
4	Lợi nhuận các năm trước chuyển sang	10.000.259.992
5	Các khoản làm giảm lợi nhuận	-
6	Lợi nhuận còn lại (6 = 3+4-5)	27.021.037.387
7	Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau	22.494.680.594
7.1	Chia cổ tức (10%/vốn điều lệ)	9.388.682.000
7.2	Trích quỹ phát triển sản xuất (45% /LN sau thuế năm 2018)	7.659.349.828
7.3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (32% /LN sau thuế năm 2018)	5.446.648.766



Số: 128/TTr-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Nghị quyết số 124/NQ-HĐQT, ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18;

Nhằm bảo đảm tốt cho công tác đánh giá, phân tích hoạt động tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 theo những quy định tại các văn bản quy phạm hiện hành, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua: Việc lựa chọn công ty Kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho doanh nghiệp niêm yết để Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019, theo danh sách các Công ty kiểm toán cụ thể như sau:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam – Deloitte;
2. Công ty TNHH KPMG – KPMG;
3. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
4. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;
5. Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

“Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019”

Trân trọng kính trình!



LÊ QUỐC AN

Số: 129/TTr-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v Chi tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
và Thư ký Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;
- Thông tư số 121/2012/TT-BTC, ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07/4/2018;
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 18;
- Năng lực, trình độ, khả năng đóng góp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty;
- Quyết định số 121/QĐ-HĐQT ngày 01/3/2019 về việc Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động;
- Nghị quyết số 124/NQ-HĐQT ngày 02/4/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua mức chi tiền lương đối với Chủ tịch; Trưởng ban kiểm soát chuyên trách; thù lao đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kiêm nhiệm; Thư ký Công ty năm 2018 và mức chi tiền lương đối với Chủ tịch; Trưởng ban kiểm soát chuyên trách; thù lao đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kiêm nhiệm và Thư ký Công ty năm 2019. Cụ thể như sau:

I. NĂM 2018

a. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát chuyên trách

1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	415.809.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
2.	Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban kiểm soát	292.775.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
Cộng a			708.584.000 đồng	

b. Thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS kiêm nhiệm và thư ký công ty:

1.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000 đồng	Kiểm Tổng giám đốc
2.	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000 đồng	Kiểm Kế toán trưởng
3.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000 đồng	Kiểm nhiệm



4.	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	143.280.000 đồng	Kiểm P tổng giám đốc
5.	Tô Phi Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	95.520.000 đồng	Không chuyên trách
6.	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	95.520.000 đồng	Không chuyên trách
7.	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	95.520.000 đồng	
	Cộng b		859.680.000 đồng	
	Tổng cộng (a+b)		1.568.264.000 đồng	

Bảng chữ: Một tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng./.

Trong đó:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Hưởng lương chuyên trách - theo quy chế lương của Công ty; được điều chỉnh theo kết quả sxkd.
 - Thành viên Hội đồng quản trị: Bằng 03 (ba) lần mức lương tối thiểu/tháng;
 - Trưởng Ban kiểm soát: Hưởng lương chuyên trách - Theo quy chế lương của Công ty;
 - Thành viên Ban kiểm soát: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng;
 - Thư ký công ty: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng.
- Mức lương tối thiểu vùng năm 2018 do Chính phủ quy định Công ty áp dụng là 3.980.000đ (Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

II. NĂM 2019

a. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát chuyên trách

1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	432.000.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
2.	Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban kiểm soát	292.775.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
	Cộng a		724.775.000 đồng	

b. Thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS kiêm nhiệm và thư ký công ty:

1.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	150.480.000 đồng	Kiểm Tổng giám đốc
2.	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	150.480.000 đồng	Kiểm Kế toán trưởng
3.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	150.480.000 đồng	Kiểm nhiệm
4.	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	150.480.000 đồng	Kiểm P tổng giám đốc
5.	Tô Phi Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	100.320.000 đồng	Không chuyên trách
6.	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	100.320.000 đồng	Không chuyên trách
7.	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	100.320.000 đồng	
	Cộng b		902.880.000 đồng	
	Tổng cộng (a+b)		1.627.655.000 đồng	

Bảng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng./.

Trong đó:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Hưởng lương chuyên trách - theo quy chế lương của Công ty; được điều chỉnh phù hợp theo kết sản xuất kinh doanh.
- Thành viên Hội đồng quản trị: Bằng 03 (ba) lần mức lương tối thiểu/tháng.
- Trưởng Ban kiểm soát: Hưởng lương chuyên trách; không điều chỉnh.
- Thành viên Ban kiểm soát: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng.
- Thư ký công ty: Bằng 02 (hai) lần mức lương tối thiểu/tháng.

Mức lương tối thiểu vùng I năm 2019 do Chính phủ quy định Công ty áp dụng là 4.180.000đ (Bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách sẽ được thanh toán theo Quy chế chi trả tiền lương của Công ty.

Trường hợp mức lương tối thiểu vùng do chính phủ quy định có thay đổi thì tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký công ty sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Trân trọng kính trình!

T. M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA 18
QUẬN 1 - T. P. HỒ CHÍ MINH



LÊ QUỐC ÂN



Số: 130/TTr-HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v Hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty.

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Nghị quyết số 124/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua việc hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
2392	SẢN XUẤT VẬT LIỆU TỪ ĐÁT SÉT

“Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 triển khai thực hiện hủy mã ngành nghề kinh doanh đúng theo các quy định hiện hành; đồng thời điều chỉnh và ban hành Điều lệ Công ty sau khi hủy”

Trân trọng kính trình!



LÊ QUỐC ÂN

DỰ THẢO

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Kính gửi : Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần LILAMA 18

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của ban kiểm soát được quy định trong điều lệ của Công ty Công ty Lilama 18;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán,

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 18 báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động năm 2018 của Ban kiểm soát như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018

1. Hoạt động:

Ban kiểm soát đã thực hiện công việc theo quyền hạn và nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ Công ty nhằm kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, thực hiện Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị Công ty. Trong năm 2018 Ban kiểm soát đã tiến hành họp 4 lần. Các công việc cụ thể đã thực hiện:

- Tổ chức các cuộc họp của Ban kiểm soát, đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát qua các quý; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát để thực hiện chức trách của Ban kiểm soát.
- Kiểm tra, thẩm định các báo cáo tài chính định kỳ của Công ty.
- Kiểm tra việc ban hành và thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, qua đó đánh giá tính hợp pháp, hợp lý, kịp thời của công tác quản lý, điều hành Công ty.
- Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán năm.

2. Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát Công ty:

- Trưởng ban kiểm soát: Hưởng lương chuyên trách: 292.775.000 đồng/năm.
- Thù lao Các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm: 191.040.000 đồng/năm.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

1. Công tác quản lý, điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định, bảo đảm lợi ích của Công ty và của cổ đông.
- Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều được thông qua với sự nhất trí cao của các thành viên, và được Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời.
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đã tích cực, chủ động trong chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đạt được kết quả tốt, đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động.

Ban Kiểm soát nhất trí với các đánh giá của Hội đồng quản trị trong báo cáo công tác quản lý, điều hành Công ty năm 2018.

2. Thẩm định báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Ban kiểm soát nhất trí các nội dung chủ yếu trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH(%)
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.168.000	1.947.680	166,75
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	30.000	36.115	120,38
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	%	31,95	38,47	120,41
4	Số phải nộp ngân sách	Triệu đồng	54.405	105.205	193,37
5	Tiền lương bình quân người/tháng	Triệu đồng	10.118	10.800	106,74
6	Mức chia cổ tức	%	10-13	10	100%
7	Hoạt động đầu tư	Triệu đồng	40.000	30.776	76,94

3. Thẩm định báo cáo tài chính của Công ty

- Báo cáo tài chính hàng quý của Công ty được lập và gửi đúng hạn, phù hợp với các quy định của pháp luật. Qua đó đã giúp cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc nắm thông tin kịp thời để quản lý, điều hành Công ty.
- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định của pháp luật, với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Một số chỉ tiêu tài chính năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm 2018	Đầu năm 2018	Tăng (+) Giảm(-) %
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.949.398	1.803.382	8,1
-	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	1.687.464	1.522.188	10,86
-	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	261.934	281.194	-6,85
2	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	1.949.398	1.803.382	8,1
-	Nợ phải trả:				
-	- Vay, nợ ngắn hạn	Triệu đồng	1.664.466	1.519.179	9,56
-	- Vay, nợ dài hạn	Triệu đồng	859.582	849.602	1,17
-		Triệu đồng	34.351	38.545	-10,88
-	Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	283.819	282.334	0,53

4. Kiểm tra, xem xét các khiếu nại

Từ sau kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07 tháng 4 năm 2018 đến nay, Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến các chức danh thuộc Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

5. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc; công bố thông tin cho cổ đông

- Hội đồng quản trị Công ty tổ chức họp thường kỳ hàng tháng. Qua đó, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời.
- Ban kiểm soát đã nhận được đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, các tài liệu về tình hình hoạt động, tài chính của Công ty.

- Các thông tin cơ bản về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty đều được đăng tải công khai trên trang Web của Công ty.

III. Một số kiến nghị của ban kiểm soát

- Duy trì và gìn giữ chữ tín đối với tất cả các khách hàng.
- Đề nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc tiếp tục có giải pháp tăng vòng quay vốn; tăng cường công tác quản lý công nợ, giảm nợ phải thu; Điều chỉnh cơ cấu vốn hợp lý, an toàn; tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Thường xuyên bảo quản, bảo dưỡng máy móc, nâng cao ý thức, tay nghề cho người lao động một cách tốt nhất để đưa năng suất lao động đi lên.
- Tăng cường công tác kiểm soát, tiết kiệm chi phí, bảo đảm tối ưu hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí khi có điều kiện thuận lợi để thực hiện kế hoạch của Tổng công ty theo đề án tái cấu trúc đã phê duyệt

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tích cực hoạt động và hoàn thành nhiệm vụ do Đại Hội đồng cổ đông giao. Ban kiểm soát xin trân trọng báo cáo tình hình và kết quả hoạt động năm 2018 trình Đại hội đồng cổ đông.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Cuối cùng, thay mặt Ban kiểm soát, kính chúc quý vị đại biểu, quý cổ đông sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT Công ty;
- Tổng giám đốc Công ty;
- Các thành viên BKS
- Lưu:VT

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

Nguyễn Văn Bình

Số: 12/NQ-ĐHCD

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18, ngày 07 tháng 4 năm 2018;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, ngày 20 tháng 4 năm 2019,

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, với các chỉ tiêu cơ bản sau:

- Tổng doanh thu	1.947,680	tỷ đồng
<i>Trong đó: Doanh thu Xây - Lắp</i>	1.917,590	tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	36,114	tỷ đồng
- Nộp nhà nước	105,205	tỷ đồng
- Tổng số lao động bình quân	3.860	người
- Thu nhập bình quân ng/thg	10.800	nghìn đồng
- Hoạt động đầu tư, mua sắm TSCĐ	30,776	tỷ đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt : (10% /VĐL)	9,388	Tỷ đồng

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu	1.232,750	tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	1.212,750	tỷ đồng
- Nộp nhà nước	60,120	tỷ đồng
- Tổng số lao động bình quân	3.500	người
- Thu nhập bình quân ng/thg	10.160	nghìn đồng
- Hoạt động đầu tư, mua sắm TSCĐ	50,000	tỷ đồng
- Dự kiến chia cổ tức bằng tiền	10=>13%	Mệnh giá CP

c) *Xây dựng hạn mức tín dụng năm 2019 cụ thể như sau:*

1	Tín dụng	1.200,000	Tỷ đồng
1.1	BIDV HCM	300,000	Tỷ đồng
1.2	BIDV ĐN	300,000	Tỷ đồng
1.3	VCB HCM (Cả bảo lãnh).	300,000	Tỷ đồng
1.4	Vietinbank - Thủ Thiêm (Cả bảo lãnh).	300,000	Tỷ đồng
2	Bảo lãnh	600,000	Tỷ đồng
2.1	BIDV HCM	300,000	Tỷ đồng
2.2	BIDV ĐN	300,000	Tỷ đồng

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh cụ thể của từng giai đoạn trong năm để phê duyệt tổng hạn mức vay cũng như hạn mức vay, bảo lãnh giữa các Ngân hàng cho phù hợp.

➤ **Kết quả biểu quyết**

❖	Số phiếu tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu có ý kiến khác:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không hợp lệ:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %

Như vậy, Đại hội thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị.

Điều 2. Thông qua tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán)

➤ **Kết quả biểu quyết**

❖	Số phiếu tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu có ý kiến khác:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không hợp lệ:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %

Như vậy, Đại hội thông qua tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán).

Điều 3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018

-	Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2018 (theo BC kiểm toán)	36.114.809.133	đồng
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.094.031.738	đồng
-	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	17.020.777.395	đồng
-	Lợi nhuận các năm trước chuyển sang	10.000.259.992	đồng
-	Các khoản làm giảm lợi nhuận	0	đồng
-	Lợi nhuận còn lại	27.021.037.387	đồng

-	Phương án phân phối khoản lợi nhuận còn lại như sau	22.494.680.594	đồng
+	Trích quỹ phát triển sản xuất: 45% LNST năm 2018	7.659.349.828	đồng
+	Trích quỹ phúc lợi: 16% LNST năm 2018	2.723.324.383	đồng
+	Trích quỹ khen thưởng: 16% LNST năm 2018	2.723.324.383	đồng
+	Chia cổ tức: 10%/Vốn điều lệ	9.388.682.000	đồng
-	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm 2019:	4.526.356.793	đồng

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức trong tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2019 và chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 6 hoặc tháng 7 năm 2019.

➤ **Kết quả biểu quyết**

❖	Số phiếu tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu không tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu có ý kiến khác:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu không hợp lệ:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%

Như vậy, Đại hội thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

Điều 4. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019

➤ **Kết quả biểu quyết**

❖	Số phiếu tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu không tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu có ý kiến khác:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%
❖	Số phiếu không hợp lệ:	Số cổ phần:	Tỷ lệ:	%

Như vậy, Đại hội thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 phê duyệt lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019

Điều 5: Thông qua tờ trình chi tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty.

I. NĂM 2018:

a. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát chuyên trách:

1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	415.809.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
2.	Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	292.775.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
	Cộng a		708.584.000 đồng	

b. Thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS kiêm nhiệm và thư ký công ty:

1.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	143.280.000 đồng	Kiểm Tổng giám đốc
2.	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	143.280.000 đồng	Kiểm Kế toán trưởng

3.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	143.280.000 đồng	Kiểm nhiệm
4.	Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT	143.280.000 đồng	Kiểm Phó tổng giám đốc
5.	Tô Phi Sơn	Thành viên BKS	95.520.000 đồng	Không chuyên trách
6.	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên BKS	95.520.000 đồng	Không chuyên trách
7.	Phan Hồng Tuấn	Thư ký HĐQT	95.520.000 đồng	
Cộng b			859.680.000 đồng	
Tổng cộng (a+b)			1.568.264.000 đồng	

Bảng chữ: Một tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng ./.

II. NĂM 2019

a. Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát chuyên trách

1.	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	432.000.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
2.	Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	292.775.000 đồng	Hưởng lương chuyên trách
Cộng a			724.775.000 đồng	

b. Thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS kiêm nhiệm và thư ký công ty:

1.	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	150.480.000 đồng	Kiểm Tổng giám đốc
2.	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	150.480.000 đồng	Kiểm Kế toán trưởng
3.	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	150.480.000 đồng	Kiểm nhiệm
4.	Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT	150.480.000 đồng	Kiểm Phó tổng giám đốc
5.	Tô Phi Sơn	Thành viên BKS	100.320.000 đồng	Không chuyên trách
6.	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên BKS	100.320.000 đồng	Không chuyên trách
7.	Phan Hồng Tuấn	Thư ký HĐQT	100.320.000 đồng	
Cộng b			902.880.000 đồng	
Tổng cộng (a+b)			1.627.655.000 đồng	

Bảng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng./.

Như vậy, Đại hộithông qua tờ trình chi tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty.

Điều 6. Thông qua tờ trình hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty.

➤ Kết quả biểu quyết

❖	Số phiếu tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không tán thành:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu có ý kiến khác:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %
❖	Số phiếu không hợp lệ:	Số cổ phần:	Tỷ lệ: %

Như vậy, Đại hội thông qua tờ trình hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty.

Điều 7. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát.

➤ **Kết quả biểu quyết**

- ❖ Số phiếu tán thành: Số cổ phần: Tỷ lệ: %
- ❖ Số phiếu không tán thành: Số cổ phần: Tỷ lệ: %
- ❖ Số phiếu có ý kiến khác: Số cổ phần: Tỷ lệ: %
- ❖ Số phiếu không hợp lệ: Số cổ phần: Tỷ lệ: %

Như vậy, Đại hội thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát.

Nghị quyết này đã được% các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty cổ phần Lilama 18 nhất trí thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các cổ đông Công ty cổ phần Lilama 18 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này, theo đúng những quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và theo Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18.

**T.M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

LÊ QUỐC ÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

MẪU

THẺ BIỂU QUYẾT

MÃ ĐẠI BIỂU: **LM8.000001**

Họ và tên Đại biểu: **NGUYỄN VĂN A**

Số lượng cổ phần sở hữu: **100** cổ phần

Số lượng cổ phần nhận ủy quyền: **100** cổ phần

Tổng số lượng cổ phần biểu quyết: 200 cổ phần



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

PHIẾU BIỂU QUYẾT
MÃ ĐẠI BIỂU: LM8.0000001

MẪU

Họ và tên Đại biểu: **NGUYỄN VĂN A**
Số lượng cổ phần sở hữu: **100** cổ phần
Số lượng cổ phần nhận ủy quyền: **100** cổ phần
Tổng số lượng cổ phần đại diện: **200** cổ phần

(Quý đại biểu đánh dấu vào ô Ý kiến lựa chọn theo từng Nội dung biểu quyết)

Nội dung	Tán thành	Không tán thành	Không ý kiến
Nội dung 1: Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 2: Thông qua tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 (Đã được kiểm toán)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 3: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 4: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 5: Thông qua tờ trình chi tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 6: Thông qua tờ trình hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi điều lệ Công ty	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 7: Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Hướng dẫn:

Đại biểu biểu quyết bằng cách lựa chọn **MỘT** trong các phương án: **Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến** cho từng nội dung biểu quyết.

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

ĐẠI BIỂU

(Ký và Ghi rõ họ và tên)

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

I CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- 1 Đón tiếp đại biểu
- 2 Đăng ký tham dự Đại hội, phát phiếu biểu quyết, bầu cử và tài liệu

II NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH

- 1 Khai mạc Đại hội
- 2 Báo cáo Kiểm tra tư cách đại biểu
- 3 Giới thiệu Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch
- 4 Giới thiệu Thư ký Đại hội
- 5 Giới thiệu Ban thẩm tra tư cách cổ đông
- 6 Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội
- 7 Giới thiệu và thông qua Ban kiểm phiếu, giám sát kiểm phiếu
- 8 Thông qua Chương trình Đại hội
- 9 Trình bày các nội dung báo cáo và đề trình tại Đại hội
 - Báo cáo của Hội đồng quản trị
 - Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 (Đã được kiểm toán)
 - Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2018
 - Tờ trình về việc phê duyệt mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, TK
 - Tờ trình về việc lựa chọn công ty kiểm toán năm 2019
 - Tờ trình Hủy mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty
 - Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát
- 10 Đại hội thảo luận các nội dung đã trình bày
- 11 HĐQT, BKS, và các thành viên liên quan trả lời kiến nghị của cổ đông
- 12 Thông qua các nội dung báo cáo tại Đại hội
- 13 Thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội
- 14 Bế mạc Đại hội

Tp HCM, Ngày 02 tháng 4 năm 2019



LÊ QUỐC AN